

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC CHẤT LƯỢNG, CHẾ BIẾN  
VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CCPT-CL1

Hà Nội, ngày tháng năm

V/v quy định của Ukraina về mẫu chứng thư

Kính gửi:

- Các doanh nghiệp CBTS XK vào Ukraina;
- Các Trung tâm Chất lượng NLTS vùng 1-6.

Bộ Chính sách Nông nghiệp và Lương thực Ukraina đã ban hành Lệnh số 261 ngày 24/02/2023 (gọi tắt là Lệnh 261) về việc sửa đổi một số Lệnh liên quan đến việc nhập khẩu (vận chuyển) các động vật và sản phẩm động vật dùng làm thực phẩm đến Lãnh thổ Hải quan của Ukraina. Theo đó, Lệnh 261 có hiệu lực sau 06 tháng kể từ ngày đăng công báo quy định Mẫu chứng thư mới đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Ukraina và sửa đổi mẫu chứng thư đã ban hành tại Lệnh số 1329 của Bộ Phát triển Kinh tế, Thương mại và Nông nghiệp Ukraine ngày 14 tháng 7 năm 2020 (*chi tiết văn bản đăng tải trên website của Cục tại địa chỉ <http://www.nafiqad.gov.vn>*).

Để tránh vướng mắc trong xuất khẩu thủy sản vào thị trường Ukraina, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường đề nghị:

1. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu vào Ukraina:

- Cập nhật quy định mới của Ukraina liên quan đến mẫu chứng thư mới áp dụng đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào thị trường này thay thế Mẫu chứng thư đối với các sản phẩm thủy sản - *mẫu số 43 của Lệnh số 1329 (đã được Cục thông báo tại văn bản số 1164/QLCL-CL1 ngày 24/8/2020)* khi thực hiện đăng ký thẩm định, chứng nhận cho lô hàng thủy sản.

- Chủ động liên hệ với nhà nhập khẩu Ukraina để làm rõ những nội dung cần tuân thủ theo quy định mới, đặc biệt trong thời gian chuyển tiếp giữa quy định hiện hành và quy định mới có hiệu lực nhằm tránh vướng mắc khi xuất khẩu vào thị trường này.

2. Các Trung tâm Chất lượng nông lâm sản và thủy sản vùng 1-6:

- Phổ biến, hướng dẫn các doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý thực hiện các yêu cầu của Ukraina đối với các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường này.

- Thực hiện thẩm định, cấp chứng thư cho các lô hàng cá tra, basa đông lạnh theo quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng như các lô hàng sản phẩm thủy sản khác xuất khẩu vào Ukraina theo mẫu mới kể từ thời điểm quy định nêu trên có hiệu lực (*theo văn*

*bản №2.2-32/45 ngày 04/05/2023 của Bộ phận thanh tra kiểm soát nhà nước biên giới Ukraina, Lệnh 261 có hiệu lực vào ngày 10/11/2023)* hoặc khi có yêu cầu chính thức từ cơ quan thẩm quyền Ukraina; nội dung khai báo trong mẫu chứng thư thực hiện theo hướng dẫn tại phần ghi chú kèm theo Mẫu chứng thư mới.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị kịp thời báo cáo về Cục để được giải quyết kịp thời.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- VASEP;
- CCNB, CCTB (để biết);
- Lưu: VT, CL1.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Lê Bá Anh**

ЗАТВЕРДЖЕНО

Наказ Міністерства розвитку економіки, торгівлі та сільського господарства України

14 липня 2020 року № 1329

(у редакції наказу Міністерства аграрної політики та продовольства України

від 24 лютого 2023 року № 261)

**ФОРМА**

**міжнародного сертифіката для ввезення (пересилання) на митну територію України рибних продуктів, призначених для споживання людиною<sup>(1)</sup>/**

**Form of International Certificate for introduction (sending) into the customs territory of Ukraine of fishery products, intended for human consumption<sup>(1)</sup>**

**Країна-експортер / Exporting country**

|   |   |   |  |          |  |              |  |          |
|---|---|---|--|----------|--|--------------|--|----------|
| Частина I: Детальна інформація щодо відправленого вантажу/<br>Part I: Details of dispatched | 1.1. Відправник/Consignor<br>Найменування/Name<br>Адреса/Address<br>Номер телефону /Tel                         | 1.2. Унікальний ідентифікаційний номер міжнародного сертифіката/<br>International Certificate reference number  | 1.2.a  |          |  |              |  |          |
|   |   | 1.3. Центральний компетентний орган країни-експортера/<br>Central Competent Authority of exporting country  |  |          |  |              |  |          |
|   |   | 1.4. Місцевий компетентний орган країни-експортер/<br>Local Competent Authority of exporting country  |  |          |  |              |  |          |
|   | 1.5. Отримувач/Consignee<br>Найменування/Name<br>Адреса/Address<br>Поштовий Індекс /Postal code<br>Телефон/Tel. | 1.6. Особа, відповідальна за вантаж в Україні/<br>Person responsible for the consignment in Ukraine<br>Наменування/Name<br>Адреса/Address<br>Поштовий Індекс /Postal code<br>Телефон/Tel. |  |          |  |              |  |          |
|   | 1.7. Країна походження/<br>Country of origin  | Код ISO/<br>ISO code  | 1.8. Зона/ компартмент походження/<br>Zone/compartment of origin | Код/Code | 1.9. Країна призначення/<br>Country of destination | Код ISO/IS O | 1.10. Зона/ компартмент призначення<br>Zone/compartment of destination | Код/Code |

|  |   |   |  |   |  |  |
|--|---|---|--|---|--|--|
| <b>1.11. Місце походження / Place of origin</b>  |   | <b>1.12.</b>  |  |   |  |  |
| <b>Назва/Name</b><br><b>Адреса/Address</b>   | <b>Номер затвердження/</b><br>Approval number |   |  |   |  |  |
| <b>Назва/Name</b><br><b>Адреса/Address</b>   | <b>Номер затвердження/</b><br>Approval number | <b>1.14. Дата відправлення / Date of departure</b>              |  |   |  |  |
| <b>1.13. Місце відвантаження / Place of loading</b><br><b>Адреса/Address</b>                     |   |   |  |   |  |  |
| <b>1.15. Транспорт / Means of transport</b>  |   |   | <b>1.16. Вхідний прикордонний інспекційний пост в Україні/</b><br>Entry BIP in Ukraine   |   |  |  |
| <b>Літак/Aeroplane</b> <input type="checkbox"/>  | <b>Судно/Ship</b> <input type="checkbox"/>    | <b>Залізничні вагони/Railway wagon</b> <input type="checkbox"/> |  |   |  |  |
| <b>Дорожній екіпаж/Road vehicle</b> <input type="checkbox"/>                                     | <b>Інший/Other</b> <input type="checkbox"/>   |   |  |   |  |  |
| <b>Ідентифікація/Identification:</b><br><b>Документальні посилання / Documentary references:</b> |   |   | <b>1.19. Код вантажу (УКТ ЗЕД)</b><br>Commodity code(HS code)  |   |  |  |
| <b>1.18. Опис товару / Description of commodity</b>  |   |   |  |   |  |  |
| <b>1.21. Температура продукту / Temperature of the product</b>                                   |   |   | <b>1.20. Кількість/Quantity</b>  |   |  |  |
| <b>Температура навколишнього середовища / Ambient</b> <input type="checkbox"/>                   |   |   | <b>1.22. Кількість упаковок /</b><br>Number of packages  |   |  |  |
| <b>Околюджений/Chilled</b> <input type="checkbox"/>  |   |   |  |   |  |  |
| <b>Заморожений/Frozen</b> <input type="checkbox"/>   |   |   |  |   |  |  |
| <b>1.23. Номер пломби/контейнера/</b><br>Seal/container No                                       |   |   | <b>1.24. Тип пакування / Type of packaging</b>   |   |  |  |
| <b>1.25. Товари призначені для / Commodities certified as</b> <input type="checkbox"/>           |   |   |  |   |  |  |
| <b>Споживання людиною / Human consumption</b>  |   |   |  |   |  |  |
| <b>1.26.</b>   |   |   | <b>1.27. Для імпорту (ввезення) в Україну/</b><br>For import (admission) into Ukraine  |   |  |  |
| <b>1.28. Ідентифікація товару: / Identification of the commodities</b>                           |   |   |  |   |  |  |
| <b>Вид тварин (наукова назва)/</b><br>Species<br>(Scientific name)                               | <b>Вид товару/</b><br>Nature of commodity     | <b>Тип обробки/</b><br>Treatment type type                      | <b>Номер затвердження потужностей/</b><br>Approval number of establishments<br><b>Виробнича потужність/</b><br>Manufacturing plant | <b>Кількість упаковок/</b><br>Number of | <b>Вид пакування/</b><br>Type of packaging | <b>Нетто-вага (кг)/</b><br>Net Weight (kg) |

|   |  |   |  |
|---|--|---|--|
| <b>Частина II: Сертифікація/<br/>Part II: Certification</b> | Країна-експортер/Exporting country   |   | Рибні продукти, призначені для споживання людиною/<br>Fishery products, intended for human consumption |
|   | II. Інформація про здоров'я/<br>Health information   | II.a. Унікальний ідентифікаційний номер міжнародного сертифіката/<br>International Certificate reference number   | II.b.  |
|   | <b>II.1 Підтвердження безпечності для здоров'я людини / Public health attestation</b><br><b>Я, що нижче підписався державний ветеринарний інспектор, цим засвідчую, що рибні продукти, зазначені в частині I цього міжнародного сертифіката / I, the undersigned official veterinarian, hereby certify that fishery products, described in Part I of this International Certificate:</b> |   |  |
|   | <b>II.1.1</b>  | походять в потужності(ей), де запроваджено постійно діючі про-цедури, засновані на принципах системи аналізу небезпечних факторів та контролю у критичних точках (НАССР)/ come from (an) establishments) implementing a programme, based on the HACCP principles;                     |  |
|   | <b>II.1.2</b>  | отримані та вироблені відповідно до гігієнічних вимог, встановлених законодавством України про безпечність та окремі показники якості харчових продуктів / were obtained and produced in accordance with the Ukrainian legislation on safety and specific quality parameters of food; |  |

**II.1.3** відповідають вимогам Мікробіологічних критеріїв, встановленим законодавством України/ comply the Microbiological criteria, established by Ukrainian legislation;

**II.1.4** матеріали, які використовуються для пакування, включаючи первинне пакування, відповідають гігієнічним вимогам законодавства України про безпечність та окремі показники якості харчових продуктів/ materials used for packaging, including wrapping, comply with the hygienic requirements of Ukrainian law on safety and specific quality parameters of food;

|               |   |
|---------------|---|
| <b>II.1.5</b> | <p>зберігаються із дотриманням таких температурних режимів / are stored in accordance with the temperature requirements below:</p> <p>свіжі рибні продукти, розморожені неперероблені рибні продукти, приготовані й охолоджені рибні продукти з ракоподібних та молюсків зберігаються за температури, наближеної до температури танення льоду / fresh fishery products, thawed unprocessed fishery products, cooked and chilled fishery products from crustaceans and molluscs are stored at a temperature approaching that of melting ice;</p> <p>заморожені рибні продукти мають зберігатися за температури не вище <math>-18^{\circ}\text{C}</math> у всіх частинах продукту / frozen fishery products are stored at a temperature of not more than <math>-18^{\circ}\text{C}</math> in all parts of the product;</p> <p>ціла риба, заморожена у сольовому розчині та призначена для виробництва консервованих харчових продуктів, зберігається за температури не вище <math>-9^{\circ}\text{C}</math> / whole fish frozen in brine intended for the manufacture of canned food is kept at a temperature of not more than <math>-9^{\circ}\text{C}</math>;</p> <p>рибні продукти, що зберігаються живими, утримуються за температури й у спосіб, які не чинять негативного впливу на їх життєдіяльність та показники якості / fishery products stored alive are kept at a temperature and in a manner that does not cause an adverse effect on their safety and viability;</p> |
| <b>II.1.6</b> | містять ідентифікаційну позначку на упаковці із зазначенням країни, в якій розташована потужність походження (повна назва країни або код з двох літер згідно із відповідним стандартом Міжнародної організації зі стандартизації ISO), а також номер дозволу потужності походження / contain identification mark on the packaging,  |

indicating the name of country where the establishment of origin is located (full country name or a two-letter code in accordance with the respective ISO standard) and the approval number of the establishment of origin;

**П.1.7** гарантії щодо живих тварин та продуктів з них, забезпечуються відповідно до планів моніторингу залишків ветеринарних препаратів, затверджених відповідно до законодавства України / the guarantees covering live animals and products thereof in accordance with residues plans, approved according to the legislation of Ukraine;

**П.1.8** піддавались державному контролю відповідно до законодавства України / were subjected to official controls in accordance with legislation of Ukraine;

**П.1.9** до ввезення (пересилання) на митну територію України не допускаються рибні продукти / importation (sending) to the customs territory of Ukraine shall be prohibited for the fishery products:

**рівень вмісту гістаміну у яких перевищує максимально допустимі межі, встановлені законодавством України / with histamine levels exceeding the maximum permitted level provided for by the law of Ukraine;**

**рівень вмісту летючої основи азоту (TVB-N) та азоту триметиламіну (ТМА-N) у яких (для неперероблених рибних продуктів) перевищує максимально допустимі межі, встановлені законодавством України / with total volatile basic nitrogen (TVB-N) and Trimethylamine N<sub>2</sub>-oxide (TMA-N) levels (in unprocessed fishery products) exceeding the maximum permitted levels provided for by the law of Ukraine;**

**заражені життєздатними паразитами, що є небезпечними для здоров'я / contaminated with viable parasites that are hazardous to health;**

**вироблені з отруйних видів риб, які належать до родин Tetraodontidae, Molidae, Diodontidae та Canthigasteridae / produced from poisonous fish of Tetraodontidae, Molidae, Diodontidae and Canthigasteridae families;**

**містять сігуатоксин або паралітичні токсини / containing ciguatoxin and muscle-paralysing toxins;**

**П.1.10** [свіжі, підготовлені, заморожені або перероблені рибні продукти, отримані з водних тварин, що належать до родини Gempylidae, зокрема *Ruvettus pretiosus* та *Lepidocybium flavobrunneum*, запаковані і містять маркування, на якому наведена інформація для споживача щодо методів приготування таких рибних продуктів та про ризик, пов'язаний з вмістом речовин, які мають потенційно шкідливі гастроентерологічні наслідки] / [fresh, prepared, frozen or processed fishery products belonging to Gempylidae family, notably *Ruvettus pretiosus* and *Lepidocybium flavobrunneum*, are packaged and labelled containing information for consumers on the preparation / cooking methods of the referenced fishery products and on the risks related to the presence of substances with potentially adverse gastrointestinal effect].

**П.1.11** перед завантаженням транспортні засоби, якими здійснюються перевезення рибних продуктів, очищені або продезінфіковані відповідно до вимог законодавства країни-експортера / країни походження / before loading means of transport, used for the transportation of fishery products were cleaned or disinfected according to the legislation of exporting country / country of origin.

<sup>(2)</sup> **П.2** Підтвердження безпечності здоров'я тварин / Animal health attestation

**Я, що нижче підписався державний ветеринарний інспектор, цим засвідчую, що рибні продукти, зазначені в частині I цього міжнародного сертифіката: / I, the undersigned official veterinarian, hereby certify that fishery products, described in Part I of this International Certificate:**

|       |   |
|-------|---|
| П.2.1 | <p>Отримані з риби, ракоподібних чи молюсків, які походять з території країни/зони/компартмента<sup>(3)(4)</sup>, що відповідно до вимог Кодексу здоров'я водних тварин МЕБ є вільними від епізоотичного некрозу гематопоетичної тканини (ЕНН)<sup>(2-1)</sup>, жовтоголового захворювання<sup>(2-1)</sup>, синдрому Таура<sup>(2-1)</sup>, вірусної геморагічної септицемії (VHS)<sup>(2-1)</sup>, інфекційного некрозу гематопоетичної тканини (ІНН)<sup>(2-1)</sup>, вірусної анемії лососевих (ISAV)<sup>(2-1)</sup>, вірусу герпесу Кoi (KHVD)<sup>(2-1)</sup>, захворювання білих плям (WSD)<sup>(2-1)</sup>, вірусів <i>Perkinsus marinus</i><sup>(2-1)</sup>, <i>Marteilia refringens</i><sup>(2-1)</sup>, <i>Bonamia exitiosa</i><sup>(2-1)</sup>, <i>Bonamia ostreae</i><sup>(2-1)</sup>] / are obtained from fish, crustaceans or molluscs originating from the territory of a country/zone/compartment<sup>(3)(4)</sup> free from epizootic haematopoietic necrosis (EHN)<sup>(2-1)</sup>, yellow head virus<sup>(2-1)</sup>, Taura syndrome<sup>(2-1)</sup>, viral haemorrhagic septicaemia (VHS)<sup>(2-1)</sup>, infectious haematopoietic necrosis (IHN)<sup>(2-1)</sup>, infection with infectious salmon anaemia virus (ISAV)<sup>(2-1)</sup>, koi herpesvirus disease (KHVD)<sup>(2-1)</sup>, white spots disease (WSD)<sup>(2-1)</sup>, infections with <i>Perkinsus marinus</i><sup>(2-1)</sup>, <i>Marteilia refringens</i><sup>(2-1)</sup>, <i>Bonamia exitiosa</i><sup>(2-1)</sup>, <i>Bonamia ostreae</i><sup>(2-1)</sup> in accordance with the OIE Aquatic Animal Health Code requirements.]</p> |
|-------|---|

**Примітки/Notes**

**Вимоги цього міжнародного сертифіката застосовуються до рибних продуктів, призначених для споживання людиною, що походять з країни чи її окремої території (зони або компартмента) та з потужності, які внесено до реєстру країн та потужностей, з яких дозволяється ввезення (пересилання) продуктів на митну територію України / Requirements of this International Certificate apply to fishery products, intended for human consumption, originating from a country or a separate territory (zone or compartment) thereof and from an establishment listed in the register of countries and establishments authorised for the importation (sending) of products to the customs territory of Ukraine.**

**Частина I / Part I:**

**Пункт I.8: Зона / компартмент походження: для заморожених або перероблених двостулкових молюсків вказати територію виробництва/**

**Box I.8: Zone / compartment of origin: for frozen or processed bivalve molluscs, indicate the production area.**

**Пункт I.11: Назва, адреса та номер затвердження потужності відправлення / Box I.11: Name, address and approval number of the establishment of dispatch.**

**Пункт I.15: Вказати реєстраційний номер(и) залізничних вагонів або контейнерів та автомобілів, назви кораблів та номери рейсів літаків. Відправник зобов'язаний повідомити вхідний прикордонний інспекційний пост в Україні у разі розвантаження або перезавантаження / Box I.15: Indicate registration number (railway wagons or container and road vehicle), flight number (aircraft) or name (ship). In the event of unloading and reloading, consignor must inform entry BIP in Ukraine.**

**Пункт I.19: Вказати код вантажу (УКТ ЗЕД): 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0306, 0307, 0308, 1504, 1516, 1518 00, 1603 00, 1604, 1605 або 2106/**

**Box reference I.19: Indicate commodity code (HScode): 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0306, 0307, 0308, 1504, 1516, 1518 00, 1603 00, 1604, 1605 or 2106.**

**Пункт I.20: Вказати загальну вагу (брутто) та нетто-вагу / Box I.20: Indicate total gross weight and total net weight.**

**Пункт I.23: Вказати серійний номер пломби, якщо такий наявний / Box I.23: Where there is a serial number of the seal it has to be indicated.**

**Пункт I.28: / Box I.28:**

**Вид товару: вказати «аквакультура» або «дикий вилов» / Specify whether «aquaculture» or «wild origin».**

**Тип обробки: вказати «живі», «охолоджені», «заморожені» або «перероблені» / Treatment type: specify whether «live», «chilled», «frozen» or «processed».**

**Виробнича потужність: сюди входять виробничі (риболовні) судна, морозильні судна, холодильні цехи, переробні потужності / Manufacturing plant: includes factory vessel, freezer vessel,**

cold store, processing plant.

**Частина II: / Part II:**

**(1) Рибні продукти — дикі або вирощені на фермі морські чи прісноводні тварини (за винятком живих двостулкових молюсків, живих голкошкірих, живих кишковопорожнинних, живих морських черевоногих, а також ссавців, рептилій та жаб), включаючи їх їстівні форми, частини та продукти, що отримані із них / Fishery products means all seawater or freshwater animals (except for live bivalve molluscs, live echinoderms, live tunicates and live marine gastropods, and all mammals, reptiles and frogs) whether wild or farmed and including all edible forms, parts and products of such animals.**

**(1-1) Подальша обробка — будь-яке поводження з рибними продуктами перед їх введенням в обіг для споживання людиною, яке впливає на їх анатомічну цілісність (зокрема, знекровлення, потрошіння, відділення голови, нарізання скибочками, філетування) та в процесі якого утворюються відходи та/або побічні продукти тваринного походження, які можуть спричинити ризик поширення хвороб / Further processing means any handling of fishery products, carried out before the placing on the market for human consumption, affecting their anatomical wholeness (such as bleeding, evisceration, heading, slicing, filleting) which produce waste and/or animal by-products which could cause a risk of disease spread.**

**(2) Пункт II.2 цього міжнародного сертифіката не застосовується та підлягає видаленню якщо вантаж складається з таких рибних продуктів: / Point II.2 of this International Certificate does not apply and shall be deleted when the consignment consists of the following fishery products:**

**рибні продукти, отримані з видів, які відповідно до вимог Кодексу здоров'я водних тварин МЕБ не є сприйнятливими до хвороб, визначених пунктом II.2.1 цього міжнародного сертифіката; / fishery products obtained from species that are not susceptible to diseases, listed in point II.2.1 of this International Certificate;**

**дикі водні тварини та рибні продукти, отримані з них, що вивантажуються з рибальських суден для безпосереднього споживання людиною; / wild aquatic animals and fishery products thereof which are landed from fishing vessels for direct human consumption;**

**рибні продукти (інші ніж живі водні тварини), отримані з водних тварин та призначені для безпосереднього споживання людиною без проведення подальшої обробки<sup>(1-1)</sup> на території України; / fishery products (other than live aquatic animals), obtained from aquatic animals and which are ready for direct human consumption without undergoing further processing<sup>(1-1)</sup> at the territory of Ukraine;**

**ракоподібні та молюски, запаковані та марковані для споживання людиною, які більше не можуть функціонувати як живі тварини у разі повернення у водне середовище; / crustaceans and molluscs which are packaged and labelled for human consumption and which are no longer able to survive as living animals if returned to the aquatic environment;**

**ракоподібні та молюски, призначені для споживання людиною без подальшої обробки<sup>(1-1)</sup> та запаковані для роздрібного продажу; / crustaceans and molluscs which are intended for human consumption without further processing<sup>(1-1)</sup> and packaged for retail sale;**

**ракоподібні та молюски, запаковані та марковані для споживання людиною, призначені для подальшої обробки<sup>(1-1)</sup> без тимчасового зберігання в місці обробки; / crustaceans and molluscs which are packaged and labelled for human consumption, intended for further processing<sup>(1-1)</sup> without temporary storage at the place of processing;**

**риба, забита та випотрошена перед відправленням (відвантаженням). / fish which are slaughtered and eviscerated before dispatch.**

**(2-1) Застосовується виключно до сприйнятливих видів відповідно до вимог Кодексу здоров'я водних тварин МЕБ / Applies exclusively to the susceptible species according to OIE Aquatic Animal Health Code.**

**(3) Вибрати потрібне / Keep as appropriate.**

**(4) Застосовується у разі визнання компетентним органом України зонування / компартменталізації / Applies in case of recognition by Competent Authority of Ukraine of zoning / compartmentalization.**

**(5) Колір підпису та печатки має відрізнятися від кольору іншого тексту / The signature and the seal must be in a different colour that of the text.**



|   |   |
|---|---|
| <b>Державний ветеринарний інспектор/</b><br>Official veterinarian<br><b>Власне ім'я, ПРІЗВИЩЕ (великими літерами)</b><br>/ Name (in capitals letters)<br>Дата/Date:<br>Печатка <sup>(5)</sup> /Stamp <sup>(5)</sup> | <b>Кваліфікація та посада/</b><br>Qualification and title<br><br><b>Підпис<sup>(5)</sup>/Signature <sup>(5)</sup></b> |
|---|---|

**Директор Департаменту державної політики  
у сфері санітарних та фітосанітарних заходів**

**Андрій ПИВОВАРОВ**